

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 30/09/2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

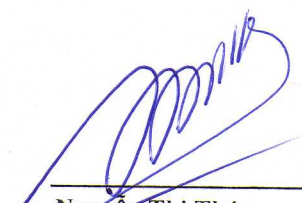
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		808.180.575.835	704.755.720.639
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.544.337.779	10.694.428.470
111	1. Tiền		5.544.337.779	10.694.428.470
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		446.616.342.612	404.808.917.233
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	461.967.312.319	349.031.229.711
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.263.478.155	78.412.046.380
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.494.684.336	10.714.773.340
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.109.132.198)	(33.349.132.198)
140	IV. Hàng tồn kho	10	349.229.414.838	282.130.201.401
141	1. Hàng tồn kho		349.229.414.838	282.130.201.401
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.790.480.606	7.122.173.535
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.254.987.067	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.535.493.539	7.122.173.535
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		366.222.316.212	413.583.596.971
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		70.000.000.000	104.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	70.000.000.000	104.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		93.180.863.393	108.557.980.112
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	78.465.586.330	93.581.412.349
222	- Nguyên giá		228.777.099.834	225.917.099.834
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.311.513.504)	(132.335.687.485)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	14.715.277.063	14.976.567.763
228	- Nguyên giá		18.288.889.829	18.288.889.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.573.612.766)	(3.312.322.066)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		27.556.863.675	33.464.848.723
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	27.556.863.675	33.464.848.723
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	156.185.774.151	156.185.774.151
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	79.950.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		77.515.000.000	77.515.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.279.225.849)	(1.279.225.849)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19.298.814.993	11.374.993.985
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	19.298.814.993	11.374.993.985
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.174.402.892.047	1.118.339.317.610

026770
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ONG THÉP
VIỆT - ĐỨC
VG PIPE
BÌNH XUYÊN - T. VĨNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 30 tháng 09 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		680.346.313.071	597.720.425.080
310	I. Nợ ngắn hạn		659.107.852.821	577.106.514.380
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	178.859.882.673	214.084.540.815
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		439.269.575	498.882.985
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.248.235.582	5.227.950.915
314	4. Phải trả người lao động		4.149.210.564	6.724.477.997
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	790.766.263	1.330.499.744
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.452.580.221	858.006.186
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	604.475.154	1.353.855.433
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	454.607.030.617	333.289.795.630
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.956.402.172	13.738.504.675
330	II. Nợ dài hạn		21.238.460.250	20.613.910.700
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	21.238.460.250	20.613.910.700
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		494.056.578.976	520.618.892.530
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	494.056.578.976	520.618.892.530
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.337.674.100	26.337.674.100
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.886.418.177	48.448.731.731
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	9.027.777.877
421b	LNST chưa phân phối năm nay		21.886.418.177	39.420.953.854
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.174.402.892.047	1.118.339.317.610



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thê
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.080.409.384.591	607.998.785.430	3.002.657.427.648	2.062.469.132.841
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	10.120.718.053	6.236.478.620	25.466.676.950	19.932.264.680
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.070.288.666.538	601.762.306.810	2.977.190.750.698	2.042.536.868.161
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.014.492.080.169	561.528.747.148	2.848.603.496.817	1.899.083.824.865
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.796.586.369	40.233.559.662	128.587.253.881	143.453.043.296
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.612.414.992	3.313.335.818	7.947.388.243	10.303.975.652
22	7. Chi phí tài chính	26	7.497.922.605	6.540.113.132	21.974.915.184	14.531.741.244
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		7.497.922.605	6.540.113.132	21.974.915.184	14.527.150.017
25	8. Chi phí bán hàng	27	22.332.705.324	17.219.087.660	50.819.237.817	64.519.454.739
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12.017.864.039	6.864.361.314	25.710.991.606	20.859.199.420
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.560.509.393	12.923.333.374	38.029.497.517	53.846.623.545
31	11. Thu nhập khác	29	48.341.623	6.374.640	217.083.551	28.447.120
32	12. Chi phí khác	30	507.857.478	849.153.261	760.059.261	2.332.436.507
40	13. Lợi nhuận khác		(459.515.855)	(842.778.621)	(542.975.710)	(2.303.989.387)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.100.993.538	12.080.554.753	37.486.521.807	51.542.634.158
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.321.742.709	2.290.533.070	7.649.270.362	10.308.526.832
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.779.250.829</u>	<u>9.790.021.683</u>	<u>29.837.251.445</u>	<u>41.234.107.326</u>


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/09/2017	đến 30/09/2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.486.521.807	51.542.634.158
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.237.116.719	21.287.689.133
03	- Các khoản dự phòng		(240.000.000)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.879.452.601)	(11.756.210.170)
06	- Chi phí lãi vay		21.974.915.184	14.527.150.017
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.579.101.109	75.601.263.139
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(39.197.300.938)	(53.720.428.696)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(67.099.213.437)	(202.301.215.214)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(36.253.166.963)	88.034.929.841
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.552.069.027)	5.479.532.196
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.669.239.583)	(14.236.233.130)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.647.019.593)	(9.713.918.848)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			2.652.396.308
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.782.102.502)	(1.065.920.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(108.621.010.934)	(109.269.594.405)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.578.754.000)	(9.560.930.663)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		18.181.818	3.192.835.299
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		34.000.000.000	10.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.077.826.338	10.640.457.874
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		38.517.254.156	14.272.362.510
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			2.024.664.646
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.466.108.898.830	1.601.279.255.734
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.344.791.663.843)	(1.481.140.411.030)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(56.363.568.900)	(35.972.739.799)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		64.953.666.087	86.190.769.551

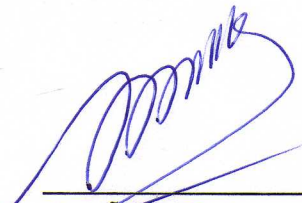
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.150.090.691)	(8.806.462.344)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.694.428.470	20.397.307.715
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.544.337.779</u>	<u>11.590.845.371</u>




Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 10 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ứng thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 375.997.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết cấu, tủ sắt, kết cấu, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thống tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao nên Công ty đã thực hiện áp dụng mức khấu hao bằng 2 lần mức hao theo đường thẳng đối với toàn bộ tài sản cố định (trừ nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất) để xác định kết quả sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi bên nhận thực hiện kế toán cho BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC. Trên Báo cáo tài chính của Công ty, các khoản tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Quý tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Quý tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Quý tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Quý tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng Quý tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Quý tài chính hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	293.098.507	89.772.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.251.239.272	10.604.655.730
	<u>5.544.337.779</u>	<u>10.694.428.470</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	77.515.000.000	(1.279.225.849)	77.515.000.000	(1.279.225.849)
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	10.875.000.000	(1.279.225.849)	10.875.000.000	(1.279.225.849)
	157.465.000.000	(1.279.225.849)	157.465.000.000	(1.279.225.849)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Thép Tổng Hợp	27.541.536.119	31.222.004.602
- Doanh nghiệp tư nhân Nam Chân	42.480.764.472	35.915.132.492
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	236.853.183.863	138.239.874.080
- Các khoản phải thu khách hàng khác	155.091.827.865	143.654.218.537
	461.967.312.319	349.031.229.711
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	22.146.641.303	10.047.036.043
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.		

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
Công ty cổ phần tư vắn điện Pacific	1.550.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Hiệp Hương	-	-	31.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thép Đặc Biệt Shengli Việt Nam	2.658.302.200	-	1.218.761.350	-
- Công ty CP Thương mại Thái Hưng	-	-	31.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần thép Hòa Phát	-	-	12.474.000.000	-
- Công ty CP xây dựng Quang Minh	4.600.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.455.175.955	-	2.419.285.030	-
	12.263.478.155	-	78.412.046.380	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay dài hạn	70.000.000.000	104.000.000.000
	70.000.000.000	104.000.000.000

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, các phụ lục hợp đồng, Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 10 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	809.555.556	-	1.026.111.111	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	436.500	-	-	-
Tạm ứng	3.071.520.912	-	517.929.488	-
Ký cược, ký quỹ	1.305.608.069	-	8.920.200.000	-
Phải thu khác	307.563.299	-	250.532.741	-
	5.494.684.336	-	10.714.773.340	-

9 . NỢ XẤU

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trường Quang	9.626.128.448	-	9.866.128.448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	23.483.003.750	-	23.483.003.750	-
	33.109.132.198	-	33.349.132.198	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16.476.324.177	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	121.413.689.007	-	154.926.711.261	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.010.804.782	-	7.888.780.037	-
Thành phẩm	203.325.447.940	-	105.985.687.546	-
Hàng hoá	3.148.932	-	13.329.022.557	-
	349.229.414.838	-	282.130.201.401	-

Trong đó: Một số hàng tồn kho luân chuyển được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số 19).

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	27.556.863.675	26.838.109.675
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh ⁽²⁾	18.856.654.663	18.250.076.663
- Chi phí quyền sử dụng đất Miền Nam	125.663.558	13.487.558
Mua sắm tài sản cố định	-	6.626.739.048
- Lắp đặt dây truyền máy móc thiết bị ⁽³⁾	-	6.626.739.048
	27.556.863.675	33.464.848.723

(1) Chi phí đang tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 có chức năng xây dựng công trình công cộng tại Khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng kinh tế số 16/HUD-SGDBDS ngày 29/01/2010. Tuy nhiên theo Công văn phúc đáp mới nhất của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD) ngày 10/12/2015, hiện tại lô đất CC4 thuộc giai đoạn 2 dự án Khu đô thị mới Vân Canh phải tạm dừng triển khai chờ điều chỉnh quy hoạch chi tiết phù hợp với quy hoạch phân khu đô thị S2.

(2) Hợp tác đầu tư dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Đức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 của Công ty và quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó, Công ty tạm dừng đầu tư trong thời gian chờ phê duyệt dự án của Thủ tướng chính phủ theo quy định về thay đổi thẩm quyền phê duyệt dự án. Ngày 23/11/2015, theo Công văn số 2124/TTg-KTN, Thủ tướng Chính Phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất, dự án có đầy đủ cơ sở pháp lý để tiếp tục thực hiện đầu tư. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình kêu gọi các nhà đầu tư góp vốn tiếp tục thực hiện dự án. Các chi phí đã phát sinh chủ yếu là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng. Thông tin chi tiết về dự án xem tại thuyết minh số 18.

(3) Trong năm, Công ty đầu tư mua sắm, lắp đặt hệ thống máy cắt, máy uốn ống với tổng giá trị đầu tư dự toán là 8 tỷ đồng. Toàn bộ chi phí đang tập hợp trên khoản mục mua sắm tài sản cố định là chi phí mua máy cắt, máy uốn ống và vật tư tiêu hao liên quan đến giai đoạn lắp máy.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	97.870.542.413	105.398.511.123	21.049.471.580	1.598.574.718	225.917.099.834
- Mua trong năm			2.860.000.000	-	2.860.000.000
Số dư cuối năm	97.870.542.413	105.398.511.123	23.909.471.580	1.598.574.718	228.777.099.834
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.616.005.460	84.049.855.189	12.090.299.618	1.579.527.218	132.335.687.485
- Khấu hao trong năm	2.769.464.697	10.879.405.782	4.308.910.540	18.045.000	17.975.826.019
Số dư cuối năm	37.385.470.157	94.929.260.971	16.399.210.158	1.597.572.218	150.311.513.504
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	63.254.536.953	21.348.655.934	8.959.171.962	19.047.500	93.581.412.349
Tại ngày cuối năm	60.485.072.256	10.469.250.152	7.510.261.422	1.002.500	78.465.586.330

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.342.869.038 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Số dư cuối năm	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.242.497.066	69.825.000	3.312.322.066
- Khấu hao trong năm	261.290.700	-	261.290.700
Số dư cuối năm	3.503.787.766	69.825.000	3.573.612.766
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.976.567.763	-	14.976.567.763
Tại ngày cuối năm	14.715.277.063	-	14.715.277.063

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	715.007.295	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.539.979.772	-
	2.254.987.067	-
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6.102.733.910	6.235.082.357
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	8.010.000.000	2.520.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.044.369.178	2.386.103.611
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.141.711.905	233.808.017
	19.298.814.993	11.374.993.985

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP XNK và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	64.141.608.174	64.141.608.174	67.809.748.960	67.809.748.960
- Công ty cổ phần xây lắp điện I	24.483.992.500	24.483.992.500	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức	43.297.206.490	43.297.206.490	65.372.867.565	65.372.867.565
- Phải trả các đối tượng khác	46.937.075.509	46.937.075.509	80.901.924.290	80.901.924.290
	178.859.882.673	178.859.882.673	214.084.540.815	214.084.540.815
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	1.161.814.346	1.161.814.346	239.888.274	239.888.274

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2.889.274.547	2.889.274.547	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	54.416.005.415	54.416.005.415	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.147.019.593	7.649.270.362	8.647.019.593	-	4.149.270.362
Thuế Thu nhập cá nhân	-	80.931.322	3.064.958.995	3.046.925.097	-	98.965.220
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	422.058.880	422.058.880	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	5.227.950.915	68.445.568.199	69.425.283.532	-	4.248.235.582

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	473.353.001	167.677.400
- Chi phí phải trả khác	317.413.262	1.162.822.344
	790.766.263	1.330.499.744

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	342.161.231	322.114.358
- Bảo hiểm y tế	-	12.438.700
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	245.673.923	209.677.823
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.640.000	809.624.552
	604.475.154	1.353.855.433
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.163.882.250	2.145.910.700
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	19.074.578.000	18.468.000.000
	21.238.460.250	20.613.910.700

(*) Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh là khoản tiền đã nhận của đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/04/2011 về việc đầu tư Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND CITY tại nút giao thông đường trục chính khu đô thị mới Mê Linh với quốc lộ 2A tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc giữa Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức (Bên B), theo đó: các bên thống nhất sử dụng tư cách pháp lý, hóa đơn, mã số thuế, tài khoản của Bên A trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, thành lập Ban điều hành Dự án để thay mặt các bên triển khai các thủ tục pháp lý, tổ chức quản lý kinh doanh và giám sát việc thực hiện hợp đồng; lợi nhuận sau thuế của Dự án được phân chia cho các bên theo tỷ lệ vốn đã góp, trong trường hợp cần thiết các bên sẽ phân chia sản phẩm của Dự án cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn đã góp. Tổng vốn đầu tư dự kiến của dự án là 1.000 tỷ đồng, trong đó vốn tự có là 200 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE góp 26% tương đương 52 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức góp 74% tương đương 148 tỷ đồng), vốn vay và huy động của các tổ chức cá nhân khác là 800 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐÚC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽¹⁾	168.736.300.940	168.736.300.940	1.074.062.093.108	1.036.700.000.000	206.098.394.048	206.098.394.048
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên ⁽²⁾	41.700.000.000	41.700.000.000	525.593.598.780	508.146.123.938	59.147.474.842	59.147.474.842
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽³⁾	69.853.494.690	69.853.494.690	445.497.286.966	448.200.000.000	67.150.781.656	67.150.781.656
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽⁴⁾	53.000.000.000	53.000.000.000	244.600.000.000	260.100.000.000	37.500.000.000	37.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽⁵⁾		-	176.355.919.976	91.645.539.905	84.710.380.071	84.710.380.071
	333.289.795.630	333.289.795.630	2.466.108.898.830	2.344.791.663.843	454.607.030.617	454.607.030.617

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1509578/HĐTD ngày 30/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 370 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 30/06/2017;
 - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là 7,0%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 17.071.0048/2017-HĐCVHM/NHCT262-ONGTHEP ngày 14/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 130 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 10/07/2017;
 - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại 6,8%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.
- (3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 06817022/HĐTD ngày 24/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
 - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại 6,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.
- (4) Hợp đồng tín dụng số HĐTD3902017233 ngày 06/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
 - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại 7,0%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: quyền đòi nợ phát sinh với Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm theo Hợp đồng thế chấp và các phụ lục có liên quan.
- (5) Hợp đồng tín dụng số HĐHM/VPB-OTVD ngày 27/02/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
 - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại từ 6,5%/năm.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển.

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	375.997.100.000	67.810.722.053	(15.990.198.846)	21.081.546.919	45.031.087.877	493.930.258.003
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	52.561.271.806	52.561.271.806
Tái phát hành cổ phiếu quỹ ⁽³⁾	-	2.024.664.646	15.990.198.846	-	-	18.014.863.492
Phân phối lợi nhuận năm 2016 ⁽²⁾	-	-	-	5.256.127.181	(13.140.317.952)	(7.884.190.771)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(36.003.310.000)	(36.003.310.000)
Số dư cuối năm trước	375.997.100.000	69.835.386.699	-	26.337.674.100	48.448.731.731	520.618.892.530
Số dư đầu năm nay	375.997.100.000	69.835.386.699	-	26.337.674.100	48.448.731.731	520.618.892.530
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	29.837.251.445	29.837.251.445
Chia cổ tức năm 2016 ⁽¹⁾	-	-	-	-	(56.399.565.000)	(56.399.565.000)
Số dư cuối năm nay	375.997.100.000	69.835.386.699	-	26.337.674.100	21.886.418.177	494.056.578.976

CÔNG TY CỔ PHẦN ỨNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
	(%)	VND	(%)	VND
- Ông Lê Minh Hải	7,60%	28.575.000.000	7,60%	28.575.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	6,28%	23.624.990.000	6,28%	23.624.990.000
- Các cổ đông khác	86,12%	323.797.110.000	86,12%	323.797.110.000
	100%	375.997.100.000	100%	375.997.100.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- Vốn góp đầu kỳ	375.997.100.000	375.997.100.000
- Vốn góp cuối kỳ	375.997.100.000	375.997.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	56.399.565.000	36.003.310.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	56.399.565.000	36.003.310.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận 01/01/2017	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.599.710	37.599.710
- Cổ phiếu phổ thông	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.599.710	37.599.710
- Cổ phiếu phổ thông	37.599.710	37.599.710
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.337.674.100	26.337.674.100
	26.337.674.100	26.337.674.100

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	30/09/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.180,37	1.189,17

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.463.022.214.482	773.652.010.089
Doanh thu bán thành phẩm	1.488.770.708.022	1.250.237.282.354
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.864.505.144	38.579.840.398
	3.002.657.427.648	2.062.469.132.841
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	139.033.286.189	75.564.621.838

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	22.137.245.463	19.436.187.177
Hàng bán bị trả lại	3.084.479.853	402.066.204
Giảm giá hàng bán	244.951.634	94.011.299
	25.466.676.950	19.932.264.680

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.450.422.588.454	773.122.109.390
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.347.255.122.551	1.085.192.381.060
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.925.785.812	40.769.334.415
	2.848.603.496.817	1.899.083.824.865

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.861.270.783	10.303.975.652
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	75.794.647	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.322.813	-
	7.947.388.243	10.303.975.652

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.974.915.184	14.527.150.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	4.591.227
	<u>21.974.915.184</u>	<u>14.531.741.244</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.796.954.203	565.507.607
Chi phí nhân công	7.747.196.265	6.967.073.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.184.443.424	1.821.499.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.619.701.604	54.102.637.346
Chi phí khác bằng tiền	2.470.942.321	1.062.736.591
	<u>50.819.237.817</u>	<u>64.519.454.739</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.945.701.338	863.084.099
Chi phí nhân công	12.219.231.371	12.626.089.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.997.679.611	3.494.835.696
Thuế, phí, lệ phí	720.955.404	978.522.337
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(240.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.213.845.993	794.515.055
Chi phí khác bằng tiền	1.853.577.889	2.102.152.417
	<u>25.710.991.606</u>	<u>20.859.199.420</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18.181.818	-
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	177.472.857	18.050.000
Thu nhập khác	21.428.876	10.397.120
	<u>217.083.551</u>	<u>28.447.120</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.452.234.518
Khấu hao TSCĐ vượt quy định	759.830.003	878.696.566
Chi phí khác	229.258	1.505.423
	760.059.261	2.332.436.507

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.486.521.807	51.542.634.158
Các khoản điều chỉnh tăng	759.830.003	-
- Chi phí không hợp lệ	759.830.003	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	38.246.351.810	51.542.634.158
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.649.270.362	10.308.526.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.147.019.593	3.213.918.848
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(8.647.019.593)	(9.713.918.848)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.149.270.362	3.808.526.832

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		139.033.286.189	75.564.621.838
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	28.847.008.457	1.581.338.834
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	107.609.024.071	71.615.091.424
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	2.577.253.661	2.368.191.580
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		4.312.534.498	6.404.839.241
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	94.995.000	94.995.000
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	679.580.184	6.233.164.961
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	3.537.959.314	76.679.280
Lãi cho vay vốn		7.829.555.559	10.235.933.334
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	7.829.555.559	10.235.933.334

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	30/09/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		22.146.641.303	10.047.036.043
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	11.200.975.102	2.775.606.572
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	10.945.666.201	7.271.429.471
Cho vay dài hạn		70.000.000.000	104.000.000.000
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	70.000.000.000	104.000.000.000
Phải thu lãi cho vay		809.555.556	1.026.111.111
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	809.555.556	1.026.111.111
Phải trả người bán		1.161.814.346	239.888.274
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	1.161.814.346	239.888.274
Phải trả khác		19.074.578.000	18.468.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	19.074.578.000	18.468.000.000

(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thử
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 10 năm 2017

